DANH SÁCH HỌC SINH KHUYẾT TẬT ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC, 4 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 4337 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2024 của UBND huyện Nậm Pồ)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Học lớp	Đơn vị trường	Họ và tên bố (mẹ)	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (bản , xã)	Hoàn cảnh gia đình	Dạng khuyết tật	Nội dung và mức hỗ trợ			Tổng số tiền hỗ trợ
								Học bổng/HS tháng	Số tháng hỗ trợ	PT và ĐDHT/ học kì	
1	Giàng A Dưỡng	4 tuổi	Mầm non Nà Bủng	Giàng A Sinh	Bản Nậm Tắt 2, xã Nà Bủng	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
2	Tráng Nguyệt Dung	4 tuổi	Mầm non Vàng Đán	Tráng A Sùng	Bản Nộc Cốc 1, xã Vàng Đán	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
3	Hạng Minh Dơ	4 tuổi	Mầm non Pa Tần	Hạng A Hù	Bản Ta Hăm, xã Pa Tần	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
4	Giàng Thị Sơ	4 tuổi	MN Na Cô Sa	Giàng A Vảng	Bản Pắc A1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
5	Tỉnh A Manh	3 tuổi	MN Na Cô Sa	Tỉnh A Chứ	Bản Na Cô Sa 1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
6	Cháng Thị Là	MGG	MN Chà Nưa	Cháng A Ly	Bản Nậm Đích, xã chà Nưa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
7	Lù Lâm Thế	5A2	PTDTBT TH Si Pa Phìn	Lù Văn Sáng	Bản Chiềng Nưa, xã Si Pa Phìn	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
8	Vàng A Vương	5A4	PTDTBT TH Si Pa Phìn	Vàng A Cá	Bản Van Hồ, xã Si Pa Phìn	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
9	Thào Trần Long	5A7	PTDTBT TH Si Pa Phìn	Thào A Dũng	Bản Sân Bay, xã Si Pa Phìn	Hộ nghèo	KT nặng	1.872.000	4	500.000	7.988.000
10	Sùng Thanh Sơn	3A4	PTDTBT TH Phìn Hồ	Sùng A Sình	Bản Pháng Chủ, xã Phìn Hồ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
11	Sùng Thị Hoa	4A2	PTDTBT TH Chà Cang	Sùng A Hảng	Bản Nậm Hài, xã Chà Cang	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
12	Lý Công Bình	2A3	PTDTBT TH Chà Tở	Lý A Su	Bản Nậm Chua , xã Chà Tở	Hộ nghèo	Thính giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
13	Hạng A Dương	2A1	PTDTBT TH Chà Tở	Hạng A Cai	Bản Hô He , xã Chà Tở	Hộ nghèo	Thính giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
14	Lầu Thị Vánh	2A2	PTDTBT TH Chà Tở	Lầu A Nhè	Bản Hô He , xã Chà Tở	Hộ nghèo	Thính giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
15	Hạng Thị Súa	2A3	PTDTBT TH Chà Tở	Hạng A Lù	Bản Hô He , xã Chà Tở	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
16	Cháng Thị Dấu	1 HK	PTDTBT TH Pa Tần	Cháng A Hù	Bản Huổi Khương, xã Pa Tần	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
17	Tỉnh A Chí	1A2	PTDTBT TH Na Cô Sa	Tỉnh A Của	Bản Huổi Thủng 1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
18	Vàng A Nù	2	PTDTBT TH Na Cô Sa	Vàng A De	Bản Na Cô Sa 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
19	Giàng A Su	2	PTDTBT TH Na Cô Sa	Giàng Thị Mang	Bản Pắc A1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000

20	Vàng A Hải	2	PTDTBT TH Na Cô Sa	Vàng A Lênh	Bản Huổi Thủng 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
21	Hờ A Lâu	3A1	PTDTBT TH Na Cô Sa	Hờ A Sình	Bản Huổi Po, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
22	Thào Thị Sai	3A2	PTDTBT TH Na Cô Sa	Thào A Phòng	Bản Huổi Thủng 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
23	Phàng Thị Nguyên	3A2	PTDTBT TH Na Cô Sa	Phàng A Sùng	Bản Na Cô Sa 4, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Ngôn ngữ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
24	Hờ Thị Vinh	3A3	PTDTBT TH Na Cô Sa	Hờ A Khoa	Bản Huổi Po, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Nghe, nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
25	Giàng A Tình	3A4	PTDTBT TH Na Cô Sa	Giàng A Nhà	Bản Na Cô Sa 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Ngôn ngữ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
26	Hạng Thị Sín	3A5	PTDTBT TH Na Cô Sa	Hạng A Chang	Bản Huổi Thủng 1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
27	Sùng A Ký	3A6	PTDTBT TH Na Cô Sa	Sùng A Chớ	Bản Na Cô Sa 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
28	Tỉnh Thị Si	3A7	PTDTBT TH Na Cô Sa	Tỉnh A Pánh	Bản Na Cô Sa 1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
29	Thào Thị Lìa	3A8	PTDTBT TH Na Cô Sa	Thào A Dính	Bản Huổi Thủng 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Thị giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
30	Giàng A Trị	4A4	PTDTBT TH Na Cô Sa	Giàng A Phử	Bản Huổi Thủng 1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Nghe nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
31	Vàng Thị Nhi	4A5	PTDTBT TH Na Cô Sa	Vàng A Chang	Bản Huổi Thủng 1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Thị giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
32	Vàng Thị Vỉ	4A6	PTDTBT TH Na Cô Sa	Vàng A Lử	Bản Na Cô Sa 4, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Nghe , nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
33	Hạng Thị Ly	4A7	PTDTBT TH Na Cô Sa	Hạng A Lềnh	Bản Pắc A2 Cụm 2, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
34	Hờ Thị Dế	5A1	PTDTBT TH Na Cô Sa	Hờ A Cù	Bản Huổi Po, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
35	Kháng Thị Mào	5A1	PTDTBT TH Na Cô Sa	Kháng A Cấu	Bản Huổi Po, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
36	Hạng A Khai	5A2	PTDTBT TH Na Cô Sa	Hạng A Lâu	Bản Pắc A2 Cụm 2, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Thính giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
37	Giàng A Mạnh	5A2	PTDTBT TH Na Cô Sa	Giàng A Trừ	Bản Huổi Thủng 1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
38	Cháng A Phình	5A2	PTDTBT TH Na Cô Sa	Cháng A Tàng	Bản Huổi Thủng 2, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
39	Vàng A Công	5A3	PTDTBT TH Na Cô Sa	Vàng A Câu	Bản Huổi Thủng 2, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Ngôn nữ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
40	Hạng Thị Dở	5A3	PTDTBT TH Na Cô Sa	Hàng A Sáu	Bản Pắc A1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Thị giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
41	Thào Thị Màu	5A4	PTDTBT TH Na Cô Sa	Thào A Phau	Bản Na Cô Sa 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
42	Giàng Thị Lỳ	5A4	PTDTBT TH Na Cô Sa	Giàng A Páo	Bản Pắc A2 Cụm 2, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
43	Vàng T. Chi Phương	5A5	PTDTBT TH Na Cô Sa	Vàng A Sàng	Bản Na Cô Sa 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
44	Sùng Thị Sua	5A5	PTDTBT TH Na Cô Sa	Sùng A Lầu	Bản Huổi Thủng 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000

45	Sùng A Thạch	5A6	PTDTBT TH Na Cô Sa	Sùng A Chứ	Bản Huổi Thủng 2, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Thị giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
46	Hờ Thị Sua	5A6	PTDTBT TH Na Cô Sa	Hờ A Sàu	Bản Pắc A1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
47	Giàng Thị Thu Hà	1A3	PTDTBT TH Nậm Tin	Giàng A Chính	Bản Huổi Tang, xã Nậm Tin	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
48	Vàng A Cao	4A2	PTDTBT TH Nậm Tin	Vàng A Lềnh	Bản Huổi Tang, xã Nậm Tin	Hộ nghèo	Vận động trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
49	Lý A Tú	5A2	PTDTBT TH Nậm Tin	Lý Thị Dín	Bản Nậm Tin 2, xã Nậm Tin	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
50	Thào Lạc Tương	1A3	PTDTBT TH Nà Khoa	Thào A Sảng	Bản Nậm Nhừ II - xã Nà Khoa	Hộ nghèo	Trí Tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
51	Hoàng A Nang	1A2	PTDTBT TH Nà Hỳ	Hoàng A Sau	Bản Huổi Hoi, xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
52	Sùng A Thắng	5A3	PTDTBT TH Nà Hỳ	Sùng A Sái	Bản Huổi Sang, xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
53	Thào Minh Châu	4A3	PTDTBT TH Nà Bủng	Thào A Sếnh	BảnNậm Tắt 1, xã Nà Bủng	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
54	Hạng A Lau	4A6	PTDTBT TH Nà Bủng	Hạng Bùa Chu	Bản Trên Nương, xã Nà Bủng	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
55	Giàng Thị Chu	5A4	PTDTBT TH Nà Bủng	Giàng A Thái	Bản Trên Nương, xã Nà Bủng	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
56	Giàng Thị Dương	5A4	PTDTBT TH Nà Bủng	Giàng Chờ Cháng	Bản Nà Bủng 3, xã Nà Bủng	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
57	Giàng A Sinh	5A6	PTDTBT TH Nà Bủng	Giàng A Chứ	Bản Púng Pá Kha, xã Nà Bủng	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
58	Giàng A Trường	7B5	THCS Tân Phong	Giàng A Phái	Bản Phi Lĩnh 1, xã Si Pa Phìn	Cận nghèo	Nghe và nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
59	Sùng Đức Thiện	9D3	THCS Tân Phong	Vàng Thị Xia	Bản Nậm Chim 2, xã Si Pa Phìn	Hộ nghèo	Thần kinh	1.872.000	4	500.000	7.988.000
60	Lò Duy Khánh	6A5	THCS Tân Phong	Lò Văn Nam	Bản Tân Phong, xã Si Pa Phìn	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
61	Hạng Thị Làng	9D3	PTDTBT THCS Phìn Hồ	Hạng A Tính	Bản Đệ Tinh 1, xã Phìn Hồ	Hộ nghèo	Thần kinh vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
62	Sùng Thị Khua	8A1	PTDTBT THCS Chà Cang	Sùng A Thào	Bản Nậm Hài, xã Chà Cang	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
63	Giàng A Trỉnh	8A2	PTDTBT THCS Pa Tần	Giàng A Công	Bản Huổi Khương, xã Pa Tần	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
64	Cháng A Sình	9A2	PTDTBT THCS Pa Tần	Cháng A Thứ	Bản Huổi Khương, xã Pa Tần	Cận nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
65	Hờ A Chinh	6A6	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Hờ A Sình	Bản Huổi Po, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
66	Hờ A Ên	6A6	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Hờ A Của	Bản Huổi Po, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
67	Sùng A Mông	6A6	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Sùng A Sang	Bản Na Cô Sa 4, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Thính giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
68	Phàng Thị Pàng	6A6	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Phàng A Páo	Bản Na Cô Sa 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
69	Giàng A Tồng	6A6	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Giàng A Páo	Bản Pắc A 2, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000

70	Lý Thị Lú	6A6	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Lý A Sở	Bản Na Cô Sa 4, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
71	Giàng A Vần	7A6	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Giàng A Giả	Bản Nậm Chẩn, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Thính giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
72	Sùng A Hải	8A1	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Sùng A Chu	Bản Pắc A 1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Nhìn	1.872.000	4	500.000	7.988.000
73	Vàng Thị Na	8A4	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Vàng A Minh	Bản Huổi Thủng 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
74	Sùng A Nam	8A4	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Sùng A Mang	Bản Pắc A 1, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
75	Sùng A Thông	8A4	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Sùng A Giống	Bản Huổi Thủng 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
76	Sùng Thị Sua	9A4	PTDTBT THCS Na Cô Sa	Sùng A Chư	Bản Na Cô Sa 3, xã Na Cô Sa	Hộ nghèo	Nhìn	1.872.000	4	500.000	7.988.000
77	Thào Thị Trinh	7B	PTDTBT THCS Nậm Tin	Thào A Chùa	Bản Tàng Do, xã Nậm Tin	Hộ nghèo	Vận động, Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
78	Hờ Thanh Hải	7C	PTDTBT THCS Nậm Tin	Hờ A Su	Bản Mốc 4, xã Nậm Tin	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
79	Hảng Thị Mao	6A2	PTDTBT THCS Nà Khoa	Hảng A Phừ	Bản Nậm Nhừ Con, xã Nà Khoa	Hộ nghèo	Vận động, ngôn ngữ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
80	Vàng Hồng Phượng	7A2	PTDTBT THCS Nà Khoa	Vàng A Chống	Bản Nậm Nhừ Con, xã Nà Khoa	Hộ nghèo	Nghe, nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
81	Lý Văn Khoa	8A1	PTDTBT THCS Nà Khoa	Lý Văn Thành	Bản Nà Khoa, xã Nà Khoa	Hộ cận nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
82	Thào Diêu Anh	9A1	PTDTBT THCS Nà Khoa	Thào A Mình	Bản Nậm Nhừ Con, xã Nà Khoa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
83	Giàng Thị Dung	6A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Giàng A Chư	Bản Huổi Hâu, xã Nà Khoa	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
84	Là Thị Vân	7A3	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Là Văn Lương	Bản Nậm Ngà 1, xã Nậm Chua	Hộ nghèo	Nghe nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
85	Lý Anh Kiệt	7A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Lý Văn Phớn	Bản Nậm Ngà 1, xã Nậm Chua	Cận nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
86	Giàng A Rô Na	7A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Giàng A Hòa	Bản Sam Lang, xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
87	Tẩn Sơn Pà	7A4	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Tẩn Vản Mìn	Bản Sín Chải, xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Nghe nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
88	Giàng A Bi	8A3	PTDTBT THCS Nà Hỳ	Giàng A Chú	Bản Sam Lang, xã Nà Hỳ	Hộ nghèo	Nghe nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
89	Hạng Thị Sinh	6A4	PTDTBT THCS Nà Bủng	Hạng A Vàng	Bản Ngài Thầu 1, xã Nà Bủng	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
90	Giàng A Phong	7A4	PTDTBT THCS Nà Bủng	Giàng Chờ Cháng	Bản Nà Bủng 3, xã Nà Bủng	Cận nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
91	Mùa T Thùy Dung	7A4	PTDTBT THCS Nà Bủng	Mùa A Tủa	Bản Púng Pa Kha, xã Nà Bủng	Hộ nghèo	Nghe, nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
92	Thào Thị Chí	1A4	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Thào A Lử	Bản Nộc Cốc 2, xã Vàng Đán	Hộ nghèo	Thiểu năng	1.872.000	4	500.000	7.988.000
93	Thào Thị Ly	1A4	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Thào A Vảng	Bản Nộc Cốc 2, xã Vàng Đán	Hộ nghèo	Nghe ,nói	1.872.000	4	500.000	7.988.000
94	Cư Thị Nga	2A2	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Cư A Sủ	Bản Ham Xoong 1, xã Vàng Đán	Hộ nghèo	Dạng khác	1.872.000	4	500.000	7.988.000

95	Mùa Thị Mung	2A2	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Mùa A Dính	Bản Huổi Khương 2, xã Vàng Đán	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
96	Giàng Minh Trung	4A3	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Giàng A Hòa	Bản Huổi Dạo 2, xã Vàng Đán	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
97	Sùng A Bình	5A2	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Sùng A Sềnh	Bản Huổi Dạo 2, xã Vàng Đán	Cận nghèo	Thị giác	1.872.000	4	500.000	7.988.000
98	Giàng Thị Sú	7A3	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Giàng A Súa	Bản Huổi Dạo 2, xã Vàng Đán	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
99	Lý Vùng Cây	8A2	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Giàng A Nếnh	Bản Huổi Khương 1, xã Vàng Đán	Hộ nghèo	Mắt	1.872.000	4	500.000	7.988.000
100	Lý Lố Phin	9A1	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Lý Vần Phin	Bản Vàng Đán, xã Vàng Đán	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
101	Tráng A Vàng	9A2	PTDTBT TH-THCS Vàng Đán	Tráng A Chua	Bản Huổi Khương 2, xã Vàng Đán	Cận nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
102	Giàng Thị Bầu Nga	1A1	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Gàng A Sai	Bản Nậm Nhừ 1 , xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
103	Vàng A Dương	1A2	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Vàng A Pháng	Bản Huổi Lụ 3 N1, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
104	Vàng Thành Đông	1	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Vàng A Nhà	Bản Nậm Chua 1, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
105	Giàng A Bình	2	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Giàng A Páo	Bản Nậm Chua 1, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
106	Giàng Thành Cử	2	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Giàng A Phừ	Bản Nậm nhừ 3, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
107	Hờ Thị Nháy	4A2	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Hờ A Phử	Bản Huổi Lụ, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
108	Tráng Thị Thu	4A3	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Tráng A Phà	Bản Nậm Chua 3, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
109	Vàng Thị Gầu	4A4	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Vàng A Phừ	Bản Nậm Nhừ 3, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
110	Giàng T. Thu Giang	6A1	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Thào A Hồ	Bản Huổi Lụ 2, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
111	Mùa A Sử	6A2	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Mùa A Sáng	Bản Nậm Nhừ 1, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
112	Giàng Thái Bình	6A2	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Giàng A Tú	Bản Nậm Nhừ 1 (9 hộ), xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
113	Giàng Thị Thủy	7A2	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Giàng A Sang	Bản Nậm Nhừ 1, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
114	Lý Thùy Linh	8A1	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Lý A Páo	Bản Huổi Lụ 2, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
115	Lý Thị Pàng	9A2	PTDT BT TH-THCS Nậm Nhừ	Lý A Sử	Bản Nậm Chua 1, xã Nậm Nhừ	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
116	Lầu A Hùng	1A3	PTDTBT THCS Nậm Chua	Lầu A Mua	Bản Nậm Chua 2, xã Nậm Chua	Hộ nghèo	Vận động	1.872.000	4	500.000	7.988.000
117	Vàng A Cử	2A2	PTDTBT THCS Nậm Chua	Vàng A Dia	Bản Huổi Đáp, xã Nà Khoa	Hộ nghèo	Trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
118	Vàng Chung Tính	6A1	PTDTBT THCS Nậm Chua	Vàng A Súa	Bản Nậm Chua 4, xã Nậm Chua	Cận nghèo	Vận động, trí tuệ	1.872.000	4	500.000	7.988.000
Danh sách này có 118 học sinh											**942.584.000**